

Thực trạng và biện pháp phát triển năng lực tự học cho sinh viên trong dạy học theo học chế tín chỉ ở trường đại học

Nguyễn Thúy Vân

Trường Đại học Thành Đô
Xã Kim Chung, huyện Hoài Đức,
Hà Nội, Việt Nam
Email: nguyenvan1848@gmail.com

TÓM TẮT: Đào tạo theo học chế tín chỉ, sinh viên được giảng viên tổ chức hướng dẫn phương pháp tư duy cũng như cách tiếp cận và chiếm lĩnh tri thức. Từ đó, sinh viên tích cực, chủ động và sáng tạo trong hoạt động học tập, nghiên cứu. Thực trạng năng lực tự học của sinh viên còn hạn chế, thời gian sinh viên tự học chưa đáp ứng yêu cầu của đào tạo theo học chế tín chỉ, sinh viên chưa được chú trọng rèn luyện phương pháp, kĩ năng tự học. Vì vậy, để hoàn thành tốt chương trình đào tạo ở đại học, sinh viên cần xây dựng kế hoạch tự học, tự nghiên cứu đảm bảo tính khoa học và phù hợp với năng lực của cá nhân.

TỪ KHÓA: Thực trạng; biện pháp; tự học; học chế tín chỉ; năng lực; dạy học.

→ Nhận bài 28/6/2020 → Nhận bài đã chỉnh sửa 19/7/2020 → Duyệt đăng 15/9/2020.

1. Đặt vấn đề

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đã khẳng định: “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục (GD), đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Chuyển mạnh quá trình GD chủ yếu từ trang bị kiến thức sang phát triển năng lực và phẩm chất của người học” [1; tr.114,115,119] và “GD và đào tạo (GD&ĐT) có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng xây dựng đất nước, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam” [2; tr.1]. Để đạt được mục tiêu phát triển GD, đào tạo thì phương pháp GD “Phải khoa học, phát huy tính tích cực, chủ động, tư duy sáng tạo của người học; bồi dưỡng cho người học năng lực tự học (NLTH) và hợp tác, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên” [3; tr.2].

Mục tiêu của GD đại học (ĐH) là đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. “Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kĩ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ nhân dân” [3; tr.12].

Chương trình đào tạo của các trường ĐH được xây dựng theo tín chỉ, niên chế hoặc kết hợp tín chỉ và niên chế. Phần lớn các trường ĐH đang áp dụng phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ (HCTC). Dạy học theo HCTC thì số tiết học lên lớp bằng một phần hai số giờ tự học, sinh viên (SV) có nhiều thời gian tự học, tự nghiên cứu [4]. Vì thế, các môn học hoặc học phần sẽ có phần lớn kiến thức SV phải tự học, tự nghiên cứu. Có nhiều nội dung

giảng viên (GV) hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu ở nhà giúp các em mở rộng kiến thức và hoàn thành nhiệm vụ ngoài giờ học trên lớp. Đây là điều kiện nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo của người học, đồng thời là quy định bắt buộc của người học để đáp ứng chuẩn đầu ra của môn học hoặc ngành học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm cơ bản

2.1.1. Năng lực

Trên thế giới, năng lực được hiểu là khả năng hành động hoặc đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh hoặc công việc cụ thể. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế Thế giới (OECD) cho rằng, năng lực là: “Khả năng đáp ứng một cách hiệu quả những yêu cầu phức hợp trong một bối cảnh cụ thể” [5; tr.12]. Theo chúng tôi, NL là tổ hợp của kiến thức, kĩ năng, thái độ và một số đặc trưng của cá nhân như tổ chất, hứng thú, niềm tin... đảm bảo thực hiện thành công hoạt động và đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể.

2.1.2. Năng lực tự học và phát triển năng lực tự học

NLTH là khái niệm trừu tượng, được cấu thành bởi nhiều yếu tố. Tác giả Taylor [6] khi nghiên cứu về vấn đề tự học đã xác định NLTH bao gồm: thái độ, tính cách, động cơ học tập, có kĩ năng thực hành. Thông qua đó, tác giả đã phân tích có ba yếu tố cơ bản của người tự học, đó là thái độ, tính cách và kĩ năng. Theo chúng tôi, NLTH là khả năng xác định nhiệm vụ học tập tự giác, chủ động, tích cực và người học sử dụng phương pháp học tập phù hợp, biết tự đánh giá, điều khiển, điều chỉnh quá trình tự học để đạt mục tiêu tự học.

Phát triển NLTH là quá trình thay đổi về chất trên các phương diện: kiến thức, kĩ năng nghề nghiệp, giúp cho

cá nhân có khả năng đáp ứng yêu cầu khác nhau trong sự thay đổi liên tục của xã hội. Phát triển NLTH thực chất là phát triển năng lực nhận thức và năng lực hoạt động TH, giúp người học đạt kết quả cao trong quá trình học tập. Phát triển NLTH của SV trong trường ĐH được thể hiện chủ yếu về NL nhận thức và NL hoạt động TH. Điều này được thể hiện như sau: Phát triển NLTH trên cơ sở kiến thức của người học: Làm gia tăng hoạt động của trí tuệ thông qua việc tìm kiếm, lĩnh hội tri thức và vận dụng tri thức vào giải quyết các nhiệm vụ cụ thể do GV yêu cầu hoặc do thực tiễn nghề nghiệp đặt ra. Phát triển NLTH trên cơ sở NL hoạt động gồm kĩ năng thực hành và khả năng ứng dụng vào thực tiễn.

2.1.3. Tín chỉ và dạy học theo học chế tín chỉ

Bộ GD&ĐT đã quy định: “Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của SV. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lí thuyết; 30 - 45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 - 90 giờ thực tập tại cơ sở; 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Đối với những học phần lí thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm để tiếp thu được một tín chỉ SV phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân” [4]. Từ những định nghĩa trên, có thể hiểu: Tín chỉ là đơn vị được dùng để tính khối lượng học tập của SV được xác định cụ thể bằng số giờ lí thuyết, số giờ thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận, số giờ thực tập tại cơ sở và giờ làm tiểu luận, bài tập lớn, để tiếp thu được một tín chỉ thì SV phải có thời gian chuẩn bị cá nhân ít nhất là 30 giờ. Dạy học theo học chế tín chỉ là cá nhân hóa việc học trong điều kiện GD ĐH được áp dụng cho số đông người và lấy người học là trung tâm của quá trình dạy học.

2.1.4. Cấu trúc của năng lực tự học

Tổ chức các nước Kinh tế phát triển (gọi tắt OECD) cho rằng, trong các chương trình dạy học hiện nay của các nước thuộc OECD, người ta cũng sử dụng mô hình năng lực đơn giản hơn, phân chia năng lực thành hai nhóm chính, đó là nhóm năng lực chung và nhóm năng lực chuyên môn [5]. Theo quan điểm của chúng tôi, cấu trúc NLTH bao gồm kiến thức, kĩ năng, thái độ và khả năng vận dụng kiến thức vào những tình huống ứng dụng khác nhau. Đánh giá kết quả phát triển của NLTH không lấy khả năng tái hiện kiến thức làm trung tâm của quá trình đánh giá mà chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo kiến thức đã học trong tình huống khác nhau của giờ học, bài học hoặc thực tiễn.

2.2. Thực trạng phát triển năng lực tự học cho sinh viên trong dạy học theo học chế tín chỉ ở trường đại học

2.2.1. Mục đích, nội dung, đối tượng khảo sát

Mục đích khảo sát: Nhằm đánh giá được thực trạng bao gồm cách thức tổ chức và kết quả, hạn chế phát triển NLTH cho SV trong dạy học theo HCTC ở trường ĐH

để từ đó đề xuất biện pháp phát triển NLTH cho SV, đáp ứng yêu cầu dạy học theo HCTC.

Nội dung khảo sát: Với mục đích như trên, chúng tôi tiến hành khảo sát những nội dung sau: Nhận thức của GV và SV về tự học và sự cần thiết phát triển NLTH cho SV trong dạy học theo HCTC; Thực trạng phát triển NLTH của SV ở trường ĐH, những khó khăn của SV khi tự học và tự đánh giá của SV về NLTH; Các yếu tố ảnh hưởng đến NLTH của SV.

Đối tượng khảo sát: Chúng tôi tiến hành khảo sát 50 GV và 410 SV năm thứ nhất và năm thứ hai nhóm ngành Kinh doanh và Quản lí ở 4 trường ĐH thuộc địa bàn Hà Nội, Thái Nguyên và Nghệ An.

2.2.2. Phương pháp và cách thức xử lí số liệu khảo sát

a. Phương pháp khảo sát

Chúng tôi khảo sát bằng phiếu hỏi với GV và SV, đồng thời sử dụng một số phương pháp hỗ trợ để tăng độ chính xác và tin cậy của kết quả điều tra như phương pháp phỏng vấn, phương pháp quan sát và phương pháp nghiên cứu sản phẩm của hoạt động.

b. Cách thức xử lí số liệu khảo sát

Trong phiếu khảo sát, chúng tôi sử dụng câu hỏi thiết kế theo thang đo của Likert gồm 3 mức độ, 4 mức độ và 5 mức độ. Chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS để tính điểm trung bình cộng tương ứng các mức độ. Với thang đo Likert 3 mức độ, khoảng cách giữa các giá trị như sau: $GTKC = (3-1)/3 = 0,67$. Mức 1 có giá trị trung bình nằm trong khoảng từ 1,00 đến 1,67; mức 2 có giá trị trung bình nằm trong khoảng 1,68 đến 2,33; mức 3 có giá trị trung bình nằm trong khoảng 2,34 đến 3,00.

Với thang đo Likert 4 mức độ thì khoảng cách giữa các giá trị như sau: $GTKC = (4-1)/4 = 0,75$. Mức 1 có giá trị trung bình nằm trong khoảng từ 1 đến 1,75; mức 2 có giá trị trung bình từ 1,76 đến 2,5; mức 3 có giá trị trung bình từ 2,51 đến 3,25; mức 4 có giá trị trung bình từ 3,26 đến 4,00.

Với thang đo Likert 5 mức độ thì khoảng cách giữa các giá trị như sau: $GTKC = (5-1)/5 = 0,80$. Mức 1 có giá trị trung bình nằm trong khoảng từ 1 đến 1,80; mức 2 có giá trị trung bình từ 1,81 đến 2,6; mức 3 có giá trị trung bình nằm trong khoảng từ 2,1 đến 3,40; mức 4 có giá trị trung bình từ 3,41 đến 4,20; mức 5 có giá trị trung bình từ 4,21 đến 5,0.

2.2.3. Kết quả khảo sát

a. Nhận thức của SV về yêu cầu phát triển NLTH cho SV

Nhằm tìm hiểu mức độ nhận thức của SV về yêu cầu phát triển NLTH cho SV trong dạy học theo HCTC, chúng tôi sử dụng câu hỏi “*Theo anh (chị) dạy học theo HCTC yêu cầu SV phải có năng lực nào sau đây (chọn 1 năng lực mà theo anh chị đánh giá quan trọng nhất)? Các năng lực gồm có (1) NLTH, tự nghiên cứu, (2) Năng lực tự giải quyết vấn đề, (3) Năng lực giao tiếp, (4) Năng*

lực hợp tác, (5) Năng lực nghề nghiệp.

Kết quả khảo sát SV cho thấy, SV nhận thức khá tốt về yêu cầu đối với SV khi học ở ĐH đó là tự học, tự nghiên cứu. Số SV xác định được yêu cầu của dạy học theo HCTC là NLTH của người học đạt 289 SV, tỉ lệ đạt 70.5%. Như vậy, số SV xác định được yêu cầu của dạy học theo HCTC chiếm tỉ lệ khá cao. Một số SV nhận thức chưa đầy đủ về yêu cầu của dạy học theo HCTC, trong đó có 12 SV, tỉ lệ 2.9% cho rằng, đó là năng lực tự giải quyết vấn đề và sáng tạo; 17 SV cho đó là năng lực giao tiếp chiếm 4,1%; 5 SV cho biết, đó là năng lực hợp tác, chiếm tỉ lệ 1,2% và 87 SV cho đó là năng lực nghề nghiệp, chiếm tỉ lệ 21,2%.

b. Nhận thức của GV và SV về mức độ cần thiết phát triển NLTH cho SV

GV giảng dạy ở trường ĐH đã có nhận thức cơ bản về mức độ cần thiết phát triển NLTH cho SV. Để đánh giá mức độ nhận thức của GV về mức độ cần thiết phát triển NLTH cho SV trong dạy học theo HCTC, tác giả đưa ra câu hỏi “*Thầy (cô) cho ý kiến đánh giá về mức độ cần thiết của việc phát triển NLTH cho SV ĐH trong dạy học theo HCTC?*” và GV lựa chọn 1 trong 4 mức độ: (1) Rất cần thiết; (2) Cần thiết; (3) Ít cần thiết; (4) Không cần thiết.

Theo kết quả khảo sát, đa số GV và SV đều nhận thấy mức độ rất cần thiết của việc phát triển NLTH cho SV trong dạy học theo HCTC. Với giá trị trung bình của 4 yếu tố là 3.68 cho thấy, GV rất quan tâm đến phát triển NLTH cho SV. Đối với SV, giá trị trung bình của 4 yếu tố mặc dù nhỏ hơn so với giá trị trung bình của GV. Tuy nhiên, với giá trị trung bình đạt 3.38 cũng chứng tỏ SV rất quan tâm đến phát triển NLTH trong dạy học theo HCTC.

c. Thực trạng phát triển NLTH cho SV trong dạy học theo học chế tín chỉ

Để điều tra thực trạng thời gian tự học của SV ĐH, chúng tôi sử dụng câu hỏi: “*Anh, chị dành bao nhiêu thời gian tự học cho một môn học 30 tiết?*” Kết quả thu được như sau: 158 SV được hỏi trả lời thời gian tự học cho môn học 30 tiết là 10 giờ, tỉ lệ 38,5%; 108 SV tự học trong 30 giờ, tỉ lệ 26,3%; 70 SV tự học trong 20 giờ, tỉ lệ 17,1%; 46 SV tự học trong 90 giờ, tỉ lệ 11,2 % và 28 SV tự học trong 60 giờ, đạt tỉ lệ 6,8 %

Như vậy, theo kết quả điều tra trên 410 SV cho thấy, số SV chỉ dành tổng thời gian tự học cho môn học 30 tiết là 10 giờ, chiếm tỉ lệ lớn nhất 38.5%. Số SV dành 30 giờ tự học cho môn học 30 tiết, chiếm 26.3%. Số SV dành thời gian cho tự học từ 60 giờ đến 90 giờ đạt 18%. Như vậy, theo yêu cầu về thời gian dành cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu của môn học 30 tiết lí thuyết là ít nhất 60 giờ.

Số lượng SV đáp ứng yêu cầu về thời gian chỉ có 20%, còn 80% không đạt yêu cầu. Nếu môn học 30 tiết là môn học thực hành thì số SV đạt yêu cầu dành thời gian cho tự học, tự nghiên cứu đạt 44.4%, còn 55.6% SV chưa đạt yêu cầu về thời gian tự học, tự nghiên cứu. Điều này chỉ ra thời gian dành cho tự học, tự nghiên cứu của SV còn

quá ít, chưa đạt so với yêu cầu về thời gian dành cho tự học, tự nghiên cứu trong dạy học theo HCTC.

Để khẳng định câu trả lời của SV về thời gian dành cho tự học, chúng tôi sử dụng tiếp câu hỏi: “*Anh, chị có thường xuyên tự học không?*”, với ba mức độ trả lời “thường xuyên”; “thỉnh thoảng” và “không bao giờ”, kết quả thu được như sau: 60,5 % SV được hỏi trả lời “thỉnh thoảng” tự học, tự nghiên cứu; 26,3 % SV thường xuyên tự học và 13,2 % SV không bao giờ tự học.

Kết quả điều tra cho thấy, tỉ lệ SV tự đánh giá bản thân “thường xuyên” tự học chiếm tỉ lệ không cao, chỉ đạt 26.3%; 60.5% SV tự đánh giá “thỉnh thoảng” tự học chiếm tỉ lệ cao nhất trong bảng kết quả thu được. Tuy nhiên, số SV trả lời “không bao giờ” tự học chiếm tỉ lệ không nhỏ, tương đương 13.2%. Để tường minh câu trả lời “không bao giờ” tự học của SV, chúng tôi có phỏng vấn trực tiếp SV và được SV giải thích không bao giờ chủ động tự học, chỉ tự học khi chuẩn bị kì thi học kì hoặc kết thúc học phần.

Như vậy, từ kết quả tự đánh giá của SV về thời gian tự học và mức độ tự học cho thấy, SV chưa thực sự quan tâm đến yêu cầu tự học trong dạy học theo HCTC. Thời gian SV tự học chưa đủ theo quy định của giờ tín chỉ.

d. Một số khó khăn của SV khi tự học

Xác định nguyên nhân gây nên tình trạng SV chưa thực sự quan tâm và dành thời gian cho tự học ở trường ĐH, chúng tôi đã điều tra khó khăn của SV khi tự học để nhận biết các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan tác động đến hoạt động tự học và kết quả thu được như sau (xem Bảng 2).

Trên kết quả tính điểm trung bình cộng với cách quy điểm tương ứng với các mức độ: Không khó khăn (1 điểm); Bình thường (2 điểm); ít khó khăn (3 điểm); khó khăn (4 điểm); rất khó khăn (5 điểm). Kết quả giá trị trung bình cộng của 8 khó khăn là 4,06, điều đó chứng tỏ mức độ khó khăn được SV lựa chọn là chủ yếu, trong đó có thói quen thụ động trong tự học và GV không yêu cầu tự học là hai khó khăn điển hình.

Nếu như ở trung học phổ thông, khi còn là học sinh, hàng ngày ghi chép bài theo thầy cô giảng dạy và làm bài tập về nhà theo yêu cầu của giáo viên thì ở bậc học ĐH, SV không học theo cách đó. Môi trường học tập ở ĐH không có sự quản lí chặt chẽ của các GV. Ngoài giờ học trên lớp thì hình thức học của SV chủ yếu là tự học. Chính vì tự học nên SV cũng gặp phải không ít khó khăn như trong quá trình học có chỗ nào chưa hiểu sẽ phải tự tìm tài liệu và nghiên cứu, hoặc hỏi bạn bè, ít khi được thầy cô chỉ dạy tận tình như học sinh phổ thông, GV chỉ hướng dẫn cho SV tự lĩnh hội tri thức.

e. SV tự đánh giá NLTH trong dạy học theo học chế tín chỉ

Để SV tự đánh giá NLTH trong dạy học theo HCTC, chúng tôi sử dụng câu hỏi “*Anh, chị hãy tự đánh giá NLTH của bản thân trong dạy học theo HCTC?*”. Kết

Bảng 2: Khó khăn của SV khi tự học

TT	Một số khó khăn của SV	Thứ bậc					X
		1	2	3	4	5	
		SL	SL	SL	SL	SL	
1	Không có phương pháp tự học hiệu quả	8	12	85	147	158	4,06
2	Đặc thù môn học khó	5	19	101	122	163	4,02
3	Do thói quen thụ động trong tự học	7	17	73	125	188	4,15
4	Do thời gian ít	16	12	57	178	147	4,04
5	Do không biết lập kế hoạch tự học	19	15	81	106	189	4,05
6	Do thiếu giáo trình, tài liệu, cơ sở vật chất không đáp ứng	16	11	98	108	177	4,02
7	Do GV không yêu cầu tự học	13	20	77	94	206	4,12
8	Kĩ năng tự học còn hạn chế	13	16	89	128	164	4,01
TBC							4,06

quả thu được theo 4 mức độ từ thấp đến cao như sau (xem Bảng 3).

Căn cứ kết quả tính điểm trung bình cộng với cách tính điểm tương ứng theo mức độ như sau: Mức độ yếu (1 điểm); Trung bình (2 điểm); Khá (3 điểm); Tốt (4 điểm). Kết quả cho thấy, với giá trị trung bình của 6 yếu tố là 2,19 chứng tỏ mức độ SV tự đánh giá NLTH ở mức độ trung bình. Xét theo từng yếu tố của NLTH thì thái độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm được SV đánh giá mức độ cao nhất (ĐTB = 2,37), tiếp theo là kiến thức cơ bản về tự học (ĐTB = 2,22) và kĩ năng xác định được nhiệm vụ tự học tự giác, chủ động và có mục tiêu cụ thể xếp vị trí thứ 3 (ĐTB = 2,21).

Qua phỏng vấn một số SV năm thứ nhất xây dựng kế hoạch tự học và tổ chức thực hiện kế hoạch tự học rất mới đối với SV học ĐH vì SV chưa được hướng dẫn cách thức xây dựng kế hoạch tự học. Mặc dù SV nhận thức được tầm quan trọng của tự học trong dạy học theo HCTC, tuy nhiên không phải SV nào cũng biết tổ chức thực hiện kế hoạch tự học, tự nghiên cứu. Kết quả trên đây phù hợp với kết quả thu được từ câu hỏi “Anh, chị

có thường xuyên tự học không?”, với 26,3% SV trả lời “thường xuyên” tự học thì mức độ đánh giá NLTH của SV ở mức trung bình là phù hợp.

f. Đánh giá chung về thực trạng NLTH của SV trường ĐH

Thực trạng NLTH của SV trong dạy học theo HCTC ở trường ĐH còn nhiều hạn chế. SV tự đánh giá NLTH của bản thân ở mức độ trung bình. Điều này cho thấy, ở bậc trung học phổ thông, SV đã được hình thành các năng lực này. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu tự học trong dạy học theo HCTC thì cần phát triển NLTH cho SV mang tính đầy đủ, linh hoạt và phù hợp với đặc trưng của giờ tín chỉ. Trong dạy học theo HCTC, các trường đã chú ý trang bị kiến thức tự học cho SV. GV đã hướng dẫn cho SV tự học, tự nghiên cứu, tuy nhiên mức độ được SV đánh giá là ít khi được hướng dẫn phương pháp tự học.

Thời gian tự học, tự nghiên cứu của SV chưa đáp ứng theo yêu cầu của giờ tín chỉ. Phát triển NLTH cho SV còn chịu tác động bởi các yếu tố chủ quan và khách quan như thói quen thụ động trong tự học; GV không yêu cầu tự học; SV không có phương pháp tự học hiệu quả; không biết lập kế hoạch tự học; thiếu kĩ năng tự học: kĩ năng

Bảng 3: Tự đánh giá NLTH của SV trong dạy học theo HCTC

TT	Nội dung	Các mức độ				X
		Yếu	Trung bình	Khá	Tốt	
		SL	SL	SL	SL	
1	Kiến thức cơ bản về tự học	38	265	87	20	2,22
2	Kĩ năng xác định được nhiệm vụ tự học tự giác, chủ động và có mục tiêu cụ thể	36	275	76	23	2,21
3	Lập kế hoạch tự học	53	272	69	16	2,12
4	Thực hiện kế hoạch học tập	29	324	51	6	2,08
5	Tự kiểm tra, đánh giá kết quả tự học để tự điều chỉnh hoạt động tự học	28	306	61	15	2,15
6	Thái độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		278	112	20	2,37
TBC						2,19

tim kiếm tài liệu, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tự kiểm tra, đánh giá... Vì vậy, GV cần hướng dẫn, giúp đỡ SV khắc phục khó khăn và xây dựng kế hoạch, tổ chức tốt kế hoạch tự học, tự nghiên cứu. Phương pháp tự học: SV cần được hướng dẫn phương pháp tự học thông qua giờ học lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, thảo luận để SV có thể trải nghiệm hoạt động tự học, tự nghiên cứu của bản thân nhằm phát triển NLTH.

2.3. Biện pháp phát triển năng lực tự học cho sinh viên trong dạy học theo học chế tín chỉ

2.3.1. Giảng viên xây dựng nội dung tự học trong đề cương chi tiết học phần

Nội dung tự học là điều kiện bắt buộc đối với SV trước khi tham gia giờ tín chỉ lý thuyết, thực hành hay thí nghiệm, thảo luận. Mục đích xây dựng nội dung tự học và giao nhiệm vụ tự học, đánh giá kết quả tự học, tự nghiên cứu cho SV trong đề cương chi tiết học phần: 1/ Đáp ứng yêu cầu của phương thức dạy học theo HCTC, đây là công cụ pháp quy của GV khi thực hiện giảng dạy và SV thực hiện học tập, nghiên cứu. Đồng thời, thông qua đề cương chi tiết học phần giúp các cấp quản lý giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy và học tập của SV; 2/ Cung cấp cho SV thông tin về mục đích, nội dung, phương pháp, học liệu và yêu cầu, nhiệm vụ SV phải tự học, tự nghiên cứu đối với giờ lên lớp lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, thảo luận hoặc giờ tự học, góp phần nâng cao tính chủ động, sáng tạo của người học.

Yêu cầu xây dựng nội dung tự học trong đề cương chi tiết học phần: 1/ Đề cương chi tiết học phần phải cung cấp đầy đủ thông tin và chính xác của học phần hoặc môn học, phù hợp với phương thức dạy học theo HCTC; 2/ Cung cấp cho SV các thông tin về phương thức dạy học của GV, số giờ lên lớp lý thuyết, số giờ thực hành, thí nghiệm, thực tập, giờ tự học tự nghiên cứu để người học chủ động thực hiện nhiệm vụ đặt ra của GV; 3/ Hướng dẫn SV tự học.

GV xây dựng đề cương chi tiết học phần của từng chương, mục cần xác định rõ nhiệm vụ tự học của SV bao gồm các hoạt động: đọc trước tài liệu; làm các bài tập ở nhà; làm bài tập theo nhóm; chuẩn bị thực hành, thực tập theo mẫu như sau: 1/ Tên chương, mục và tiêu mục; 2/ Mục tiêu tự học: SV xác định rõ mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm; 3/ Nội dung tự học: GV xây dựng các nội dung yêu cầu SV tự học, tự nghiên cứu; 4/ Số giờ dạy học trên lớp: GV xác định số giờ giảng dạy trên lớp; 5/ Số giờ tự học: GV quy định số giờ tự học trong bao nhiêu giờ và yêu cầu SV phải hoàn thành các nội dung tự học gì để đáp ứng yêu cầu của giờ tín chỉ lý thuyết, thực hành hoặc thảo luận; 6/ Nhiệm vụ tự học của SV: Đọc trước tài liệu; Nghiên cứu nội dung và trả lời câu hỏi; Làm các bài tập; Làm bài tập theo nhóm; Chuẩn bị các nội dung thực hành, dụng cụ thực hành, thực tập. Khi GV giao nhiệm vụ tự học cho SV thì phải kiểm

tra, đánh giá quá trình tự học của người học, giúp họ có thể điều chỉnh hoạt động tự học.

2.3.2. Hình thành năng lực tự học thông qua chuyên đề về phát triển năng lực tự học

Mục đích của chuyên đề: Giúp trang bị cho SV kiến thức về tự học, phương pháp tự học, hướng dẫn cho SV kỹ năng xác định được nhiệm vụ tự học tự giác, chủ động và có mục tiêu cụ thể; kỹ năng lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch tự học; cách ghi chép trong giờ học lý thuyết, thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; cách tìm kiếm học liệu để tự học, tự nghiên cứu; tự kiểm tra, đánh giá kết quả tự học để tự điều chỉnh hoạt động tự học có thái độ học tập tích cực.

Đối tượng và thời gian tổ chức học tập chuyên đề: Chuyên đề phát triển NLTH cho SV trong dạy học theo HCTC được tổ chức giảng dạy cho SV năm thứ nhất. Thời gian tổ chức giảng dạy trong học kì một của năm thứ nhất nhằm trang bị cho người học kiến thức về tự học để SV thích nghi với môi trường học tập ở ĐH.

Nội dung của chuyên đề: Được biên soạn gồm 6 bài tương ứng với 6 nội dung, dự kiến số tiết giảng dạy 30 tiết (2 tín chỉ) và số tiết SV tự học, tự nghiên cứu 60 giờ. Bài thứ nhất trang bị cho SV kiến thức về tự học, NLTH và yêu cầu của dạy học theo học chế tín chỉ đối với tự học của SV. Sáu bài tiếp theo tương ứng với các nội dung: Dạy cho SV cách lập kế hoạch học tập và tự học ở ĐH; Dạy cho SV tự tổ chức hoạt động tự học bao gồm: cách nghe giảng, tiếp thu, lĩnh hội tri thức của giờ lý thuyết, giờ thực hành và giờ tự học, tự nghiên cứu theo yêu cầu của GV; Dạy cho SV cách tìm kiếm và khai thác học liệu; Dạy cho SV cách tự nghiên cứu; Dạy cho SV cách tự đánh giá quá trình tự học và điều chỉnh hoạt động tự học.

2.3.3. Phát triển năng lực tự học cho sinh viên qua dạy môn học

Bản chất của dạy học theo HCTC là tăng cường vai trò của SV và người học là “trung tâm” của quá trình dạy học. Vì vậy, đa dạng hóa phương thức tổ chức dạy học gắn với việc triển khai từng loại hình giờ tín chỉ gồm giờ giảng dạy trên lớp, giờ thảo luận, giờ thực hành, thực tập, giờ hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu để người học có thể lập kế hoạch tự học, tự nghiên cứu, tích lũy kiến thức, hoàn thành nhiệm vụ học tập.

Trong dạy học theo HCTC, một học phần được quy định từ 2- 4 tín chỉ, số giờ giảng dạy trên lớp tương đương 2 - 4 tiết học trong một tuần. Đặc trưng của học phần 2 tín chỉ được quy đổi thành 30 tiết lý thuyết hoặc 15 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành. Giờ lý thuyết chiếm tỉ trọng 50-70% tổng chương trình đào tạo. Quy trình dạy học nhằm phát triển NLTH cho SV theo 3 giai đoạn, có thể thực hiện theo quy trình như sau:

Giai đoạn 1: Lập kế hoạch phát triển NLTH cho SV.

Trong quá trình dạy học theo HCTC, các năng lực đồng thời hình thành và phát triển. Tuy nhiên, với mục

đích dạy học phát triển NLTH cho SV yêu cầu GV cần tập trung xây dựng kế hoạch nhằm phát triển NLTH cho người học. Kế hoạch đảm bảo đầy đủ các nội dung GV yêu cầu SV tự học, tự nghiên cứu, thời gian tự học, kết quả tự học, tự kiểm tra và đánh giá.

Giai đoạn 2: Tổ chức dạy học trên lớp.

GV cần chú ý đề cương chi tiết học phần, thiết kế giờ dạy học trên lớp, đảm bảo phát huy tính tích cực hoạt động của người học. Trong khi tổ chức giảng dạy, GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy học nhằm phát triển tư duy sáng tạo của SV, đồng thời huy động được vốn kiến thức, kỹ năng SV tự học, tự nghiên cứu, giúp SV chiếm lĩnh tri thức của các giờ tin chỉ lý thuyết, thực hành, thí nghiệm hiệu quả cao.

Giai đoạn 3: Kiểm tra, đánh giá.

Kiểm tra, đánh giá phát triển NLTH cho SV qua dạy học bộ môn thực hiện thông qua 2 hình thức: SV tự kiểm tra, đánh giá NLTH và GV đánh giá mức độ phát triển NLTH của SV. SV từ bản kế hoạch tự học, tự xác định các tiêu chí, công cụ và phương pháp đánh giá, hình thức, các kênh đánh giá, phản hồi kết quả đánh giá NLTH [5; tr.258-262]. GV thường xuyên đánh giá kết quả tự học của SV trong quá trình giảng dạy môn học [6]. GV đánh giá thông qua các hình thức như: chuẩn bị các nội dung lý thuyết cần nghiên cứu trước khi lên lớp, làm bài tập cá

nhân, làm bài tập nhóm, chuẩn bị thực hành và các bài kiểm tra giữa kì, bài kiểm tra kết thúc học phần.

3. Kết luận

Hình thành và phát triển NLTH cho SV trong dạy học theo HCTC được thực hiện bằng nhiều con đường khác nhau. Từ kết quả nghiên cứu lý luận và thực trạng, chúng tôi đề xuất ba quy trình phát triển NLTH cho SV trong dạy học theo HCTC, đó là: 1/ GV xây dựng nội dung tự học và giao nhiệm vụ tự học, đánh giá kết quả tự học, tự nghiên cứu cho SV trong đề cương chi tiết học phần là điều kiện bắt buộc đối với SV trước khi tham gia giờ tin chỉ lý thuyết, thực hành hay thí nghiệm, thảo luận. Biên soạn và tổ chức cho SV học tập chuyên đề “Phát triển NLTH cho SV trong dạy học theo HCTC”; 2/ Phát triển NLTH cho SV qua giảng dạy môn học. Nội dung của các quy trình hướng tới trang bị cho người học kiến thức cơ bản về tự học, tự nghiên cứu; 3/ Cung cấp cho người học tổng quan về học phần và yêu cầu đối với hoạt động tự học trong từng tiết học, giờ tin chỉ lý thuyết hoặc thực hành. Đồng thời, phát triển NLTH cho người học thông qua giờ dạy học tin chỉ. Mỗi quy trình có cách tổ chức thực hiện khác nhau nhưng với định hướng chung là phát triển NLTH cho SV trong dạy học theo HCTC.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam, (2016), *Văn kiện Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [2] Thủ tướng Chính phủ, (2012), *Quyết định số: 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 phê duyệt Chiến lược phát triển Giáo dục 2011-2020*, Hà Nội.
- [3] Quốc hội, (2019), *Luật Giáo dục*, Luật số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2014), *Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014, ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*, Văn bản hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT Ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- [5] Denyse Tremblay, OECD, (2002), *Definition and Selection with Competencies: Theoretical and Conceptual Foundation*
- [6] Tay lor, B, (1995), *Self-directed Learning: Revisiting an idea most appropriate for middle school studirec.*

CURRENT SITUATION AND MEASURES TO DEVELOP SELF-STUDY COMPETENCY FOR STUDENTS UNDER THE CREDIT SYSTEM IN UNIVERSITY

Nguyen Thuy Van

Thanh Do University
Kim Chung commune, Hoai Duc district,
Hanoi, Vietnam
Email: ntvan@thanho.edu.vn

ABSTRACT: Under the credit system, students are provided the method of thinking, as well as how to approach and dominate knowledge. Thereby, students become active, proactive and creative in learning and research activities. However, the reality shows that students' self-study competency is limited, the time for self-study does not meet the requirements of credit-based training, these students have not focused on the methods and skills of self-study. Therefore, the students are required to develop the self-study competency and self-study plan to ensure the scientific quality and in accordance with the individual competencies in order to successfully complete the university training program,

KEYWORDS: Reality; self-study; credits; competency; teaching.